

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM**

**VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:	06 - 37
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Tiền	Chủ tịch	
Ông Đỗ Doãn Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Ninh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Nguyễn Phùng Hưng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Doãn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hà Xuân Hán	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Kiểm soát viên
Ông Lê Anh Tuấn	Kiểm soát viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;



- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Đỗ Doãn Hùng**

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được lập ngày 28 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất:

Thuyết minh 10, 7 và 18: Công ty đã hạch toán điều chỉnh giảm nguyên giá, trích khấu hao tài sản cố định của dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017. Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền.

Thuyết minh 33: Tại thời điểm 31/12/2017, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 476,74 tỷ VND, lỗ lũy kế là (2.331,15) tỷ VND. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty, đồng thời, Tập đoàn Hóa chất đã cam kết tiếp tục thực hiện đồng bộ toàn diện các giải pháp để hỗ trợ Công ty ổn định, phát triển kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ.

Thuyết minh 2.10: Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017, cụ thể: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018, 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn vào chi tiêu chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2018

Vũ Xuân Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1942-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.352.022.485.433</b>	<b>557.693.022.153</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	236.585.903.071	32.783.172.641
111	1. Tiền		86.585.903.071	22.783.172.641
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		884.203.596.807	140.931.304.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	137.974.340.791	108.918.019.293
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.141.807.362	8.321.985.179
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	418.345.668
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	747.297.785.716	28.483.291.869
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.210.337.062)	(5.210.337.062)
140	IV. Hàng tồn kho	8	227.111.121.519	382.322.842.268
141	1. Hàng tồn kho		227.111.121.519	382.322.842.268
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.121.864.036	1.655.702.297
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.609.350.738	1.091.060.365
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	512.513.298	564.641.932
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>8.357.083.994.332</b>	<b>9.351.491.337.928</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		134.000.000	134.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	134.000.000	134.000.000
220	II. Tài sản cố định		7.644.871.444.022	9.018.885.042.077
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.635.870.982.159	9.008.590.350.682
222	- Nguyên giá		10.009.768.067.234	10.697.441.021.387
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.373.897.085.075)	(1.688.850.670.705)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.000.461.863	10.294.691.395
228	- Nguyên giá		13.226.611.293	13.226.611.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.226.149.430)	(2.931.919.898)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	70.248.100.751	70.257.570.933
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		70.214.548.211	70.224.018.393
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	18.538.749.903	17.997.281.785
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.538.749.903	17.997.281.785
260	VI. Tài sản dài hạn khác		623.291.699.656	244.217.443.133
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	623.291.699.656	244.217.443.133
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>9.709.106.479.765</b>	<b>9.909.184.360.081</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.276.143.898.188</b>	<b>8.869.504.609.651</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.828.763.730.939</b>	<b>1.356.767.020.493</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	311.851.837.856	427.178.636.907
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	85.241.263.171	12.219.964.912
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.125.337.640	7.334.878.349
314	4. Phải trả người lao động		4.188.874.034	8.150.950.345
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.815.464.985	2.939.995.037
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	752.505.783.721	248.060.809.303
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	658.914.515.150	643.704.889.158
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.120.654.382	7.176.896.482
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.447.380.167.249</b>	<b>7.512.737.589.158</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	71.274.692.137	69.728.626.787
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	7.373.029.014.264	7.439.932.501.523
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.076.460.848	3.076.460.848
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>432.962.581.577</b>	<b>1.039.679.750.430</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>432.962.581.577</b>	<b>1.039.679.750.430</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.018.633.885	6.018.633.885
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.273.890.339	4.345.959.199
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		66.772.197	36.892.197
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.331.148.228.649)	(1.720.874.648.315)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.722.333.841.156)	(678.658.877.796)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(608.814.387.493)	(1.042.215.770.519)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		30.751.513.805	28.152.913.464
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>9.709.106.479.765</b>	<b>9.909.184.360.081</b>

T. T. N. N.  
H. H. N. N.  
TOÁN  
SC  
H. H. M. T. P.

*Nguyễn Thu Nga*

*Lê Thị Tân Hoa*



Nguyễn Thu Nga

Lê Thị Tân Hoa

Đỗ Doãn Hùng

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm	
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.552.762.534.375	2.157.077.187.332
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	11.528.417.285	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.541.234.117.090	2.157.077.187.332
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2.332.345.857.497	2.315.444.524.687
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		208.888.259.593	(158.367.337.355)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	63.391.123.781	35.114.729.552
22	7. Chi phí tài chính	24	727.662.640.306	746.072.180.574
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		716.197.703.127	671.259.021.385
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.042.849.819	3.637.420.282
25	9. Chi phí bán hàng	25	66.409.505.163	45.807.803.533
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	85.807.900.023	127.093.855.196
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(606.557.812.299)	(1.038.589.026.824)
31	12. Thu nhập khác	27	1.780.690.057	2.292.983.105
32	13. Chi phí khác	28	1.438.664.910	4.466.508.035
40	14. Lợi nhuận khác		342.025.147	(2.173.524.930)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(606.215.787.152)	(1.040.762.551.754)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(606.215.787.152)	(1.040.762.551.754)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(608.814.387.493)	(1.042.215.770.519)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.598.600.341	1.453.218.765
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(2.237)	(3.829)



*Nguyễn Thu Nga*

Nguyễn Thu Nga  
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018

*Lê Thị Tân Hoa*

Lê Thị Tân Hoa  
Trưởng phòng Kế toán



Đỗ Doãn Hùng  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(606.215.787.152)	(1.040.762.551.754)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		282.402.905.757	687.040.417.653
03	- Các khoản dự phòng		-	5.210.337.062
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(49.283.285.219)	40.342.369.239
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.658.815.723)	(4.480.551.740)
06	- Chi phí lãi vay		716.197.703.127	671.259.021.385
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		338.442.720.790	358.609.041.845
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		41.798.751.610	167.339.683.368
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		155.211.720.749	76.013.020.302
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(29.161.499.574)	34.840.976.390
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		22.345.191.250	15.276.572.137
14	- Tiền lãi vay đã trả		(225.636.098.501)	(511.442.652.083)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(11.033.760.571)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		137.460.400	5.573.610
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.193.702.500)	(10.432.724.498)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		299.944.544.224	119.175.730.500
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(53.513.167.206)	(801.401.106.915)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.091.347.826	4.463.373.792
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.421.819.380)	(796.937.733.123)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.457.676.184.000	2.100.812.313.246
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.503.391.171.990)	(1.505.350.864.725)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.923.600)	(211.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45.716.911.590)	595.461.237.321
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		203.805.813.254	(82.300.765.302)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32.783.172.641	115.058.037.865
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.082.824)	25.900.078
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		236.585.903.071	32.783.172.641

*Nguyễn Thu Nga*

Nguyễn Thu Nga  
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018

*Lê Thị Tân Hoa*

Lê Thị Tân Hoa  
Trưởng phòng Kế toán



Đỗ Doãn Hùng  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc. Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 2400120344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Trần Nguyên Hãn, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký cũng như thực góp tại ngày 31/12/2017 là 2.722.000.000.000 đồng, tương đương với 272.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hoá chất và phân bón, cụ thể: phân đạm Urê, NH<sub>3</sub>, CO<sub>2</sub>, các sản phẩm khí công nghiệp, điện...

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2017, Công ty chỉ trích khấu hao tài sản cố định bằng 40% so với mức phải trích theo phương pháp đường thẳng (căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017). Do đó giá thành sản phẩm sản xuất giảm mạnh làm lợi nhuận gộp tăng lên so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Bắc Giang	64,56%	64,56%	Sản xuất và kinh doanh H <sub>2</sub> O <sub>2</sub>

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh phân bón
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh CO <sub>2</sub>

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.





Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Căn cứ thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/05/2017, Công ty thực hiện trích khấu hao theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017, cụ thể: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018, 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn vào chỉ tiêu chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần trong 10 năm.

### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **2.17. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

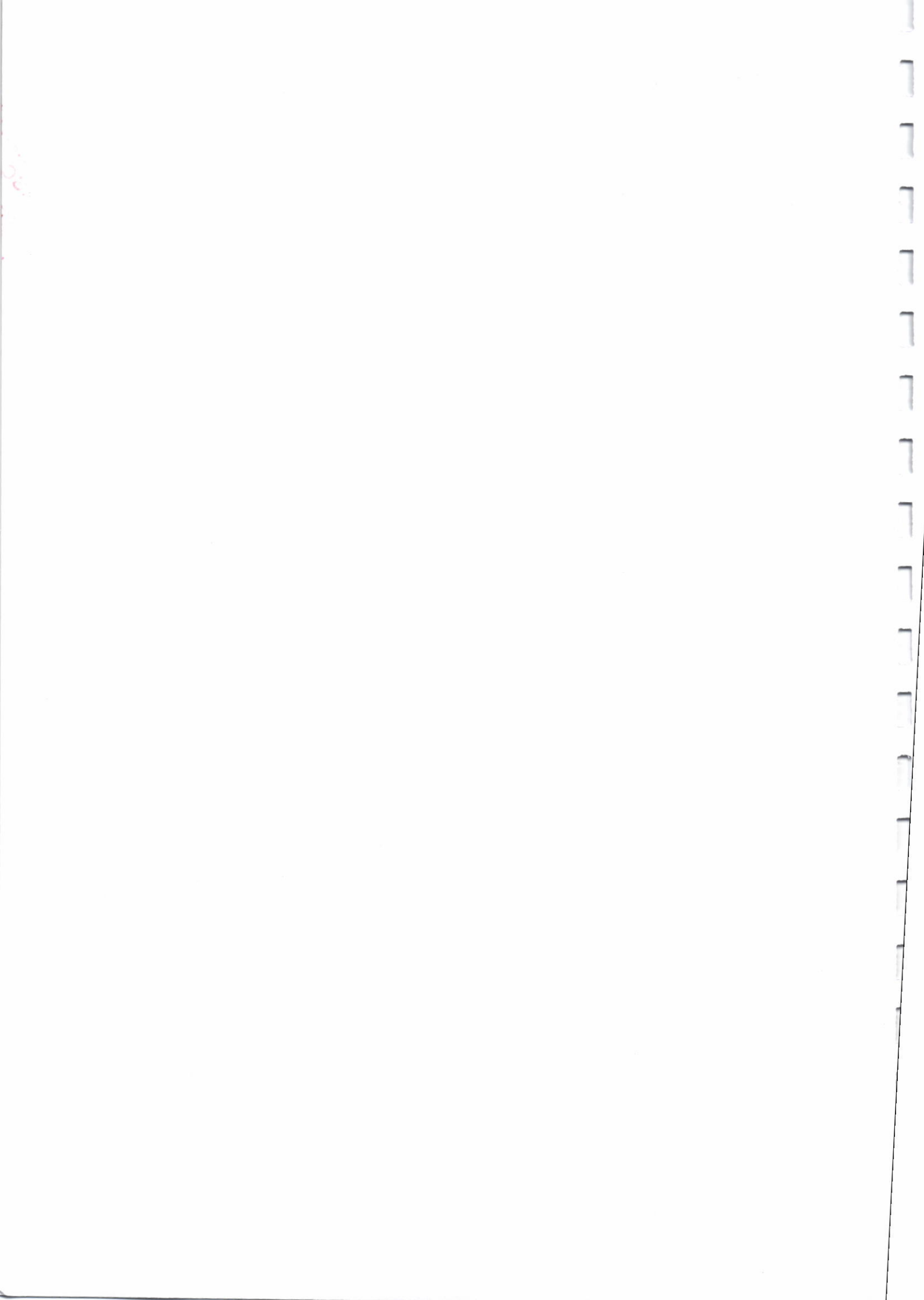
## **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Chiết khấu thanh toán cho khách hàng.





## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	4.224.367.639	3.581.038.845
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.361.535.432	19.202.133.796
- Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	10.000.000.000
	<b>236.585.903.071</b>	<b>32.783.172.641</b>

Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1-3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,3 - 4,78%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND		VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	342.000	4.589.099.802	342.000	4.467.621.677
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	864.906	13.949.650.101	864.906	13.529.660.108
	<b>1.206.906</b>	<b>18.538.749.903</b>	<b>1.206.906</b>	<b>17.997.281.785</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh phân bón
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	36,00%	Sản xuất và kinh doanh CO2

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 36.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	51.079.275.300	36.883.404.084
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	15.705.942.450	-
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD-VP điều hành công trình tại Bắc Giang	54.181.473.360	54.744.106.558
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.141.649.681	17.424.508.651
	<b>138.108.340.791</b>	<b>109.052.019.293</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	137.974.340.791	108.918.019.293
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	134.000.000	134.000.000
	<b>138.108.340.791</b>	<b>109.052.019.293</b>
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>69.049.537.421</b>	<b>38.329.879.818</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư và Thương mại Hoà Tấn Nam Ninh Trung Quốc	997.800.052	5.870.205.784
- Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	574.191.307	-
- Công ty TNHH Hoá chất Dầu khí Động Thiên Nhạc Dương Trung Quốc	587.529.808	1.227.193.532
- Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Vận tải Sơn Lâm	851.853.325	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.130.432.870	1.224.585.863
	<b>4.141.807.362</b>	<b>8.321.985.179</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi	559.140.300	-	34.522.222	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	568.570.089	-	593.268.195	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	108.264.424	-	114.334.258	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	70.778.046	-	74.125.575	-
- Tạm ứng	179.105.000	-	265.700.000	-
- Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	(5.210.337.062)	5.210.337.062	(5.210.337.062)
- Chi phí dự án tái định cư	1.922.846.560	-	1.922.846.560	-
- Chi phí đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp tuyến ống từ trạm bơm 390 đến 395	2.701.391.102	-	2.701.391.102	-
- Phải thu nhà thầu chi phí sửa chữa bảo hành lò Shell	728.470.000	-	-	-
- Chênh lệch thuế nhà thầu	-	-	13.438.777.576	-
- Phải thu cắt giảm nhà thầu dự án mở rộng theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	3.905.542.863	-	3.905.542.863	-
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty tự quyết toán) (*)	729.788.777.328	-	-	-
- Phải thu khác	1.554.562.942	-	222.446.456	-
	<b>747.297.785.716</b>	<b>(5.210.337.062)</b>	<b>28.483.291.869</b>	<b>(5.210.337.062)</b>

(\*): Xem thêm thuyết minh 10.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	194.020.523.804	-	154.925.247.823	-
- Công cụ, dụng cụ	703.975.527	-	743.603.832	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.808.093.225	-	22.890.770.785	-
- Thành phẩm	21.578.528.963	-	203.763.219.828	-
	<b>227.111.121.519</b>	<b>-</b>	<b>382.322.842.268</b>	<b>-</b>

**9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	33.552.540	33.552.540	33.552.540
	<b>33.552.540</b>	<b>33.552.540</b>	<b>33.552.540</b>	<b>33.552.540</b>

**b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	<b>70.214.548.211</b>	<b>70.224.018.393</b>
Dự án tái định cư (*)	70.198.329.211	70.086.922.211
Dự án nhánh đường sắt để quay đầu máy	-	137.096.182
Dự án đầu tư XD công trình tuyến đường dây 35kV	16.219.000	-
	<b>70.214.548.211</b>	<b>70.224.018.393</b>

(\*) Dự án tái định cư:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc;
- Tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty ứng vốn trước để thực hiện;
- Thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán.



**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	2.071.094.464.749	8.598.501.046.821	27.675.509.817	170.000.000	10.697.441.021.387
- Mua trong năm	-	551.377.084	-	-	551.377.084
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	(14.054.550.311)	(674.169.780.926)	-	-	(688.224.331.237)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.057.039.914.438</b>	<b>7.924.882.642.979</b>	<b>27.675.509.817</b>	<b>170.000.000</b>	<b>10.009.768.067.234</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	320.342.344.905	1.353.348.657.405	15.088.362.848	71.305.547	1.688.850.670.705
- Khấu hao trong năm	43.960.185.857	236.550.886.329	1.340.141.762	33.999.996	281.885.213.944
- Khấu hao được giảm 60% theo thông báo 947/HCVN-TCKT (**)	64.417.080.679	336.906.634.384	1.837.485.363	-	403.161.200.426
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>428.719.611.441</b>	<b>1.926.806.178.118</b>	<b>18.265.989.973</b>	<b>105.305.543</b>	<b>2.373.897.085.075</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	1.750.752.119.844	7.245.152.389.416	12.587.146.969	98.694.453	9.008.590.350.682
Tại ngày cuối năm	1.628.320.302.997	5.998.076.464.861	9.409.519.844	64.694.457	7.635.870.982.159

(\*) Dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc đi vào sử dụng và được hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015. Công ty đã hạch toán điều chỉnh giảm nguyên giá, trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017. Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền (xem thêm thuyết minh 7 và 18).

(\*\*): Xem thêm chi tiết tại thuyết minh 2.10.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.421.660.639.136 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.865.531.489 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 512.087.070 VND.

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm quản lý có tổng nguyên giá 13.226.611.293 đồng (trong đó nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.872.775.000 đồng). Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 4.226.149.430 đồng, khấu hao ghi nhận vào chi phí năm 2017 là 517.691.813 đồng, khấu hao được giảm 60% theo thông báo 947/HCVN-TCKT ghi nhận vào Chi phí trả trước dài hạn là 776.537.719 đồng.

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	3.129.215.556	151.463.236
- Chi phí sửa chữa lò Shell	-	675.120.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	480.135.182	264.477.129
	<b>3.609.350.738</b>	<b>1.091.060.365</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn	2.354.450.127	5.787.240.407
- Công cụ dụng cụ đánh giá lại khi cổ phần hóa	656.175.261	1.312.350.523
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	150.682.800.175	169.518.150.197
- Tiền thuê đất	64.722.194.423	66.678.011.308
- Chi phí nạo vét cảng than	460.845.349	921.690.698
- Khấu hao TSCĐ được giảm (chi tiết xem thêm thuyết minh 10 và 11)	403.937.738.146	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	477.496.175	-
	<b>623.291.699.656</b>	<b>244.217.443.133</b>

**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	565.887.746.400	565.887.746.400	1.457.381.360.000	1.430.229.106.400	593.040.000.000	593.040.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	77.817.142.758	77.817.142.758	60.753.304.130	72.695.931.738	65.874.515.150	65.874.515.150
	<b>643.704.889.158</b>	<b>643.704.889.158</b>	<b>1.518.134.664.130</b>	<b>1.502.925.038.138</b>	<b>658.914.515.150</b>	<b>658.914.515.150</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (1)	2.664.059.177.267	2.664.059.177.267	-	9.245.842.065	2.654.813.335.202	2.654.813.335.202
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang (2)	665.304.928.434	665.304.928.434	-	2.330.829.822	662.974.098.612	662.974.098.612
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (3)	3.957.262.000.000	3.957.262.000.000	-	6.136.000.000	3.951.126.000.000	3.951.126.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang (ODA) (4)	143.058.504.000	143.058.504.000	1.879.012.000	48.420.316.000	96.517.200.000	96.517.200.000
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang (5)	44.372.683.620	44.372.683.620	-	7.536.635.160	36.836.048.460	36.836.048.460
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang (6)	43.679.860.960	43.679.860.960	-	7.055.503.820	36.624.357.140	36.624.357.140
- Vay cán bộ công nhân viên	12.490.000	12.490.000	-	-	12.490.000	12.490.000
	<b>7.517.749.644.281</b>	<b>7.517.749.644.281</b>	<b>1.879.012.000</b>	<b>80.725.126.867</b>	<b>7.438.903.529.414</b>	<b>7.438.903.529.414</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(77.817.142.758)	(77.817.142.758)	(60.753.304.130)	(72.695.931.738)	(65.874.515.150)	(65.874.515.150)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>7.439.932.501.523</b>	<b>7.439.932.501.523</b>			<b>7.373.029.014.264</b>	<b>7.373.029.014.264</b>





**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	5,20%	Tài sản đảm bảo	378.740.000.000	310.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,00%	Tài sản đảm bảo	214.300.000.000	225.587.746.400
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	VND	Theo lãi suất ngân hàng	Tín chấp	-	30.000.000.000
				<b>593.040.000.000</b>	<b>565.887.746.400</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ:

Hợp đồng tín dụng số: : 01.68/HĐTD ngày 06/08/2010

Tổng số tiền vay không vượt quá : 192.000.000,00 USD

Trong đó:

+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam : 87.311.577,81 USD

+ Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Gia Lai : 24.688.422,19 USD

+ Ngân hàng TMCP Á Châu : 50.000.000,00 USD

+ Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Hà Nội : 30.000.000,00 USD

Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.

Lãi suất : Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.

Năm đáo hạn : 2031

Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 116.746.408,76 USD (tương đương 2.654.813.335.202 VND), trong đó số đến hạn trả trong năm 2018 là 149.562,16 USD (tương đương 3.401.043.518 VND).

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 02.68/HĐTD ngày 06/08/2010.  
Tổng số tiền vay không vượt quá : 30.000.000,00 USD  
Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.  
Lãi suất : Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm.  
Năm đáo hạn : 2031  
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.  
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 29.154.533,8 USD (tương đương 662.974.098.612 VND), trong đó số đến hạn trả trong năm 2018 là 38.310,8 USD (tương đương 871.187.592 VND).

(3) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 45/2008/HĐTD ĐT-NHPT ngày 04/05/2008.  
Tổng số tiền vay không vượt quá : 4.125.000.000.000 VND  
Mục đích vay : Đầu tư Dự án cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc.  
Lãi suất : Theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm  
Năm đáo hạn : 2023  
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.  
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 3.951.126.000.000 VND, trong đó số đến hạn trả trong năm 2018 là 5.016.000.000 VND.

(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang (ODA):

Hợp đồng tín dụng số: : 01/TDNN ngày 19/05/2003.  
Tổng số tiền vay không vượt quá : 21.520.000,00 USD  
Mục đích vay : Đầu tư cải tạo kỹ thuật nhà máy phân đạm Hà Bắc.  
Lãi suất : 0%, phí cho vay lại là 0,2%/năm.  
Năm đáo hạn : 2020  
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.  
Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 4.304.000 USD (tương đương 96.517.200.000 VND), trong đó số đến hạn trả trong năm 2018 là 2.152.000 USD (tương đương 48.258.600.000 VND).

(5) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 0001-018-01/HĐTĐ ngày 15/07/2010  
Mục đích vay : Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>.  
Lãi suất : 6%/năm  
Năm đáo hạn : 2020  
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.619.879 USD (tương đương 36.836.048.460 VND), trong đó số đến hạn trả trong năm 2018 là 216.246 USD (tương đương 4.917.434.040 VND).

(6) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang:

Hợp đồng tín dụng số: : 01/10/ĐTDA/BG ngày 15/07/2010  
Mục đích vay : Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>.  
Lãi suất : 6%/năm  
Năm đáo hạn : 2020  
Hình thức đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.610.924 USD (tương đương 36.624.357.140 VND), trong đó số đến hạn trả trong năm 2018 là 150.000 USD (tương đương 3.410.250.000 VND).



**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn	209.935.579.878	209.935.579.878	182.662.012.558	182.662.012.558
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	77.155.791.103	77.155.791.103	67.095.189.211	67.095.189.211
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Gia	-	-	70.114.903.419	70.114.903.419
- Công ty Cổ phần Khoáng sản ĐAN KA	-	-	38.961.734.350	38.961.734.350
- Công ty Cổ phần Hợp Nhất	-	-	21.610.247.560	21.610.247.560
- Phải trả các đối tượng khác	24.760.466.875	24.760.466.875	46.734.549.809	46.734.549.809
	<b>311.851.837.856</b>	<b>311.851.837.856</b>	<b>427.178.636.907</b>	<b>427.178.636.907</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>220.370.535</b>	<b>220.370.535</b>	<b>672.270.500</b>	<b>672.270.500</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng</b>		
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Cường Liên	12.596.055.000	319.357.688
- Công ty Cổ phần Phân bón miền Nam	11.025.058.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	10.864.646.047	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Toan Vân	9.008.270.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên	308.861.926	2.998.889.760
- Công ty TNHH Một thành viên KC Hà Tĩnh	2.040.736.286	2.353.782.578
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hồng Thắng	1.165.901.430	1.923.894.193
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Diễn Châu	5.321.818	1.414.416.246
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	38.226.412.664	3.209.624.447
	<b>85.241.263.171</b>	<b>12.219.964.912</b>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>3.648.833.975</b>	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)



**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	7.055.001.795	22.629.405.486	21.163.815.010	-	8.520.592.271
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	768.019.365	768.019.365	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.465.934	64.701.704	64.046.809	-	2.120.829
Thuế Tài nguyên	-	82.771.620	783.695.640	800.981.520	-	65.485.740
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	564.641.932	-	2.611.059.360	2.558.930.726	512.513.298	-
Các loại thuế, phí khác	-	195.639.000	350.715.968	9.216.168	-	537.138.800
	<b>564.641.932</b>	<b>7.334.878.349</b>	<b>27.207.597.523</b>	<b>25.365.009.598</b>	<b>512.513.298</b>	<b>9.125.337.640</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.076.937.585	2.479.069.037
- Chi phí vận chuyển hàng bán năm 2017	476.603.400	-
- Trích trước chi phí hỗ trợ vận chuyển cho khách hàng	261.924.000	460.926.000
	<b>2.815.464.985</b>	<b>2.939.995.037</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	301.695.262	609.272.995
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	103.900.000	900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	574.145.680	576.069.280
- Phải trả lãi vay	650.812.663.699	159.848.927.621
- Phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	55.881.626.770	55.573.309.915
- Vật tư đã nhập kho chưa thanh toán	4.245.877.078	9.261.204.420
- Chi phí dự án tái định cư	1.911.956.217	1.911.956.217
- Chênh lệch thuế lấp đặt	-	13.438.777.576
- Tiền hoàn thuế nhập khẩu phải trả	3.764.728.652	4.101.814.195
- Tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả	24.014.736.464	-
- Phải trả thuế nhà thầu và chi phí dự án mở rộng (Công ty tự quyết toán)(*)	8.079.228.431	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.815.225.468	2.738.577.084
	<b>752.505.783.721</b>	<b>248.060.809.303</b>

(\*): Xem thêm thuyết minh 10.

**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.781.692.137	4.281.426.787
- Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư	66.493.000.000	65.447.200.000
	<b>71.274.692.137</b>	<b>69.728.626.787</b>



**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.722.000.000.000	203.970.600	6.018.633.885	4.693.430.466	24.444.000	(675.268.242.371)	26.465.826.718	2.084.138.063.298
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(1.042.215.770.519)	1.453.218.765	(1.040.762.551.754)
Tăng/Giảm do hợp nhất	-	(203.970.600)	-	(347.471.267)	12.448.197	(3.390.635.425)	233.867.981	(3.695.761.114)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.722.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.018.633.885</b>	<b>4.345.959.199</b>	<b>36.892.197</b>	<b>(1.720.874.648.315)</b>	<b>28.152.913.464</b>	<b>1.039.679.750.430</b>
Số dư đầu năm nay	2.722.000.000.000	-	6.018.633.885	4.345.959.199	36.892.197	(1.720.874.648.315)	28.152.913.464	1.039.679.750.430
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(608.814.387.493)	2.598.600.341	(606.215.787.152)
Tăng/Giảm do hợp nhất	-	-	-	927.931.140	29.880.000	(1.459.192.841)	-	(501.381.701)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.722.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.018.633.885</b>	<b>5.273.890.339</b>	<b>66.772.197</b>	<b>(2.331.148.228.649)</b>	<b>30.751.513.805</b>	<b>432.962.581.577</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Không có sự thay đổi về các chủ sở hữu Công ty trong năm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 01/01/2017 và ngày 31/12/2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	97,66%	265.831.000	2.658.310.000.000
Các cổ đông khác	2,34%	6.369.000	63.690.000.000
	<b>100,00%</b>	<b>272.200.000</b>	<b>2.722.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	272.200.000	272.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	272.200.000	272.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	272.200.000	272.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ Công ty**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.273.890.339	4.345.959.199
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	66.772.197	36.892.197
	<b>5.340.662.536</b>	<b>4.382.851.396</b>

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán sản phẩm sản xuất	2.552.762.534.375	2.157.077.187.332
	<b>2.552.762.534.375</b>	<b>2.157.077.187.332</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<b>291.216.120.616</b>	<b>170.591.047.082</b>



**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	678.717.035	-
Hàng bán bị trả lại	10.849.700.250	-
	<b>11.528.417.285</b>	<b>-</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.332.345.857.497	2.315.444.524.687
	<b>2.332.345.857.497</b>	<b>2.315.444.524.687</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.338.953.904	843.131.458
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.277.012.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	112.831.265	50.224.559
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	59.662.326.612	34.221.373.535
	<b>63.391.123.781</b>	<b>35.114.729.552</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	716.197.703.127	671.259.021.385
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	774.018.467	178.650.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	311.877.319	70.766.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.379.041.393	74.563.742.774
	<b>727.662.640.306</b>	<b>746.072.180.574</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	396.111.719	339.849.431
Chi phí nhân công	299.214.497	306.450.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.999.996	33.999.996
Chi phí khác bằng tiền (vận chuyển, quảng cáo...)	65.680.178.951	45.127.503.333
	<b>66.409.505.163</b>	<b>45.807.803.533</b>

## 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.230.519.502	1.761.485.614
Chi phí nhân công	28.383.191.423	35.920.446.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.240.276.414	32.101.566.576
Chi phí dự phòng	-	5.210.337.062
Thuế, phí, lệ phí	5.855.271.297	3.421.854.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.008.402.021	1.745.736.092
Chi phí khác bằng tiền	37.090.239.366	46.932.429.198
	<b>85.807.900.023</b>	<b>127.093.855.196</b>

## 27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu tiền phạt, bồi thường	859.529.214	719.455.000
Cho thuê tài sản	584.407.059	768.596.240
Thu nhập khác	320.325.784	188.161.299
Thuế được giảm	16.428.000	616.770.566
	<b>1.780.690.057</b>	<b>2.292.983.105</b>

## 28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Khấu hao tài sản cố định ngừng sản xuất	663.697.287	3.827.614.520
Hủy dự án đầu tư do không thực hiện nữa	137.096.182	-
Các khoản bị phạt	46.306.798	48.073.021
Chi phí nạo vét cảng than	460.845.349	465.033.159
Chi phí khác	130.719.294	125.787.335
	<b>1.438.664.910</b>	<b>4.466.508.035</b>

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Công ty mẹ	-	-
Công ty con	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(608.814.387.493)	(1.042.215.770.519)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(608.814.387.493)	(1.042.215.770.519)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	272.200.000	272.200.000
	<b>(2.237)</b>	<b>(3.829)</b>



### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.530.283.916.675	1.516.222.545.061
Chi phí nhân công	122.754.383.959	142.278.860.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	281.739.208.469	683.212.804.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.070.848.332	121.100.263.140
Chi phí khác bằng tiền	74.447.536.823	102.114.970.612
	<b>2.290.295.894.258</b>	<b>2.564.929.444.046</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.585.903.071	-	32.783.172.641	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	885.406.126.507	(5.210.337.062)	137.535.311.162	(5.210.337.062)
	<b>1.121.992.029.578</b>	<b>(5.210.337.062)</b>	<b>170.318.483.803</b>	<b>(5.210.337.062)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			8.031.943.529.414	8.083.637.390.681
Phải trả người bán, phải trả khác			1.135.632.313.714	744.968.072.997
Chi phí phải trả			2.815.464.985	2.939.995.037
			<b>9.170.391.308.113</b>	<b>8.831.545.458.715</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	236.585.903.071	-	-	236.585.903.071
Phải thu khách hàng, phải thu khác	880.061.789.445	134.000.000	-	880.195.789.445
	<b>1.116.647.692.516</b>	<b>134.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.116.781.692.516</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.783.172.641	-	-	32.783.172.641
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.190.974.100	134.000.000	-	132.324.974.100
	<b>164.974.146.741</b>	<b>134.000.000</b>	<b>-</b>	<b>165.108.146.741</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	658.914.515.150	3.434.292.257.962	3.938.736.756.302	8.031.943.529.414
Phải trả người bán, phải trả khác	1.064.357.621.577	71.274.692.137	-	1.135.632.313.714
Chi phí phải trả	2.815.464.985	-	-	2.815.464.985
	<b>1.726.087.601.712</b>	<b>3.505.566.950.099</b>	<b>3.938.736.756.302</b>	<b>9.170.391.308.113</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	643.704.889.158	2.643.301.582.034	4.796.630.919.489	8.083.637.390.681
Phải trả người bán, phải trả khác	675.239.446.210	69.728.626.787	-	744.968.072.997
Chi phí phải trả	2.939.995.037	-	-	2.939.995.037
	<b>1.321.884.330.405</b>	<b>2.713.030.208.821</b>	<b>4.796.630.919.489</b>	<b>8.831.545.458.715</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33. THÔNG TIN KHÁC

Khoản lỗ lũy kế từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty cổ phần theo nội dung tại Bản công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/01/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

Tại thời điểm 31/12/2017, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 476,74 tỷ VND, lỗ lũy kế là (2.331,15) tỷ VND. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty, đồng thời, Tập đoàn Hóa chất đã cam kết tiếp tục thực hiện đồng bộ toàn diện các giải pháp để hỗ trợ Công ty ổn định, phát triển kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ.

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón và chi phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>291.216.120.616</b>	<b>170.591.047.082</b>
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	137.020.887.326	90.320.600.767
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	64.394.659.000	12.967.954.309
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	Cùng Tập đoàn	-	10.799.143
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	5.607.194.708	1.824.262.600
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	67.310.036.645	50.613.932.315
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	16.883.342.937	14.853.497.948
<b>Giá mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>11.723.930.082</b>	<b>11.088.561.176</b>
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Tri	Cùng Tập đoàn	3.834.949.550	4.141.668.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Tập đoàn	99.000.000	283.748.000
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	7.518.406.350	4.810.917.950
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất	Cùng Tập đoàn	-	785.641.818
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	231.343.000	1.034.129.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	40.231.182	32.456.408

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>		<b>69.049.537.421</b>	<b>38.329.879.818</b>
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	51.079.275.300	36.883.404.084
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	15.705.942.450	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	-	10.573.723
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	2.264.319.671	1.435.902.011
<b>Phải trả người bán</b>		<b>220.370.535</b>	<b>672.270.500</b>
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Tri	Cùng Tập đoàn	133.052.535	235.779.500
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	87.318.000	376.200.000
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Tập đoàn	-	60.291.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>3.648.833.975</b>	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Công ty liên kết	3.648.833.975	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>55.881.626.770</b>	<b>55.573.309.915</b>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	55.881.626.770	55.573.309.915
<b>Vay</b>		-	<b>30.000.000.000</b>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	-	30.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.302.000.000	1.612.500.000

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Nguyễn Thu Nga**


Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2018



**Lê Thị Tân Hoa**

Trưởng phòng Kế toán



**Đỗ Doãn Hùng**

Tổng Giám đốc

